# KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I MÔN KHTN 7

## 1. Khung ma trận và đặc tả đề kiểm tra cuối học kì 1 môn KHTN lớp 7

**a) Khung ma trận**

**- Thời điểm kiểm tra:** *Kiểm tra cuối học kì 1 khi kết thúc nội dung chương V: Ánh sáng.*

**- Thời gian làm bài:** *90 phút.*

**- Hình thức kiểm tra:** *Kết hợp giữa trắc nghiệm và tự luận (tỉ lệ 40% trắc nghiệm khách quan, 60% tự luận).*

**- Cấu trúc:**

- Mức độ đề: *40% Nhận biết; 30% Thông hiểu; 20% Vận dụng; 10% Vận dụng cao.*

- Phần trắc nghiệm: 4,0 điểm *(gồm 20 câu hỏi: nhận biết: 15 câu, thông hiểu: 5 câu, mỗi câu 0,2 điểm).*

- Phần tự luận: 6,0 điểm *(Gồm 06 câu: Nhận biết:01 câu (1,0 điểm); Thông hiểu: 02 câu (2,0 điểm); Vận dụng: 02 câu (2,0 điểm); Vận dụng cao: 01 câu (1,0 điểm)).*

- Nội dung nửa đầu học kì 1: *30% (3,0 điểm: Chủ đề 1,2,3: 32 tiết).*

- Nội dung nửa học kì sau: *70% (7,0 điểm: chủ đề 4,5,6: 31 tiết).*

| **Chủ đề** | **MỨC ĐỘ** | | | | | | | | **Tổng số câu** | | **Tổng điểm**  **(%)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Nhận biết** | | **Thông hiểu** | | **Vận dụng** | | **Vận dụng cao** | |
| **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* |
| *1. Mở đầu (5 tiết)* |  | **2** |  |  |  |  |  |  |  | **2** | **0,4 (4%)** |
| *2. Nguyên tử. Sơ lược về bản tuần hoàn các nguyên tố hóa học (16 tiết).* |  | **3** | **1** |  |  |  |  |  | **1** | **3** | **1,6 (16%)** |
| *3. Phân tử - Liên kết hóa học (11 tiết)* |  |  |  |  | **1** |  |  |  | **1** |  | **1,0 (10%)** |
| *4. Tốc độ (11 tiết)* | **1** |  |  | **3** |  |  | **1** |  | **2** | **3** | **2,6 (26%)** |
| *5. Âm thanh (10 tiết).* |  | **5** |  | **1** | **1** |  |  |  | **1** | **6** | **2,2 (22%)** |
| *6. Ánh sáng (10 tiết)* |  | **5** | **1** | **1** |  |  |  |  | **1** | **6** | **2,2 (22%)** |
| **Tổng câu** | **1** | **15** | **2** | **5** | **2** |  | **1** |  | **6** | **20** |  |
| **Tổng điểm** | **1,0** | **3,0** | **2,0** | **1,0** | **2,0** |  | **1,0** |  | **6,0** | **4,0** | **10,0**  **(100%)** |
| **% điểm số** | **40%** | | **30%** | | **20%** | | **10%** | | **60%** | **40%** | **100%** |

**b) Bản đặc tả**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Mức độ** | **Yêu cầu cần đạt** | **Số câu hỏi** | | **Câu hỏi** | |
| **TL** | **TN** | **TL** | **TN** |
| **1. Mở đầu (5 tiết)** | | | | | | |
| - Mở đầu | **Nhận biết** | -Trình bày được một số phương pháp và kĩ năng trong học tập môn Khoa học tự nhiên. |  | **1** |  | **C1** |
| **Thông hiểu** | -Thực hiện được các kĩ năng tiến trình: quan sát, phân loại, liên kết, đo, dự báo. |  | **1** |  | **C2** |
| - Sử dụng được một số dụng cụ đo (trong nội dung môn Khoa học tự nhiên 7). |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | - Làm được báo cáo, thuyết trình. |  |  |  |  |
| **2. Nguyên tử - Sơ lược về bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học (16 tiết)** | | | | | | |
| -Nguyên tử. Nguyên tố hoá học  - Sơ lược về bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học | **Nhận biết** | - Trình bày được mô hình nguyên tử của Rutherford – Bohr (mô hình sắp xếp electron trong các lớp vỏ nguyên tử). |  |  |  |  |
| - Nêu được khối lượng của một nguyên tử theo đơn vị quốc tế amu (đơn vị khối lượng nguyên tử). |  |  |  |  |
| - Phát biểu được khái niệm về nguyên tố hoá học và kí hiệu nguyên tố hoá học. |  | **2** |  | **C3**  **C4** |
| - Nêu được các nguyên tắc xây dựng bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học. |  | **1** |  | **C5** |
| - Mô tả được cấu tạo bảng tuần hoàn gồm: ô, nhóm, chu kì. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Phân loại được các NTHH trong bảng tuần hoàn.  - Viết được công thức hoá học và đọc được tên của 20 nguyên tố đầu tiên. | **1** |  | **C22** |  |
| - Sử dụng được bảng tuần hoàn để chỉ ra các nhóm nguyên tố/nguyên tố kim loại, các nhóm nguyên tố/nguyên tố phi kim, nhóm nguyên tố khí hiếm trong bảng tuần hoàn. |  |  |  |  |
| **3. Phân tử. Liên kết hoá học (11 tiết)** | | | | | | |
| - Phân tử; đơn chất; hợp chất  -Giới thiệu về liên kết hoá học (ion, cộng hoá trị)  -Hoá trị; công thức hoá học. | **Nhận biết** | -Nêu được khái niệm phân tử, đơn chất, hợp chất. |  |  |  |  |
| - Trình bày được khái niệm về hoá trị (cho chất cộng hoá trị). Cách viết công thức hoá học. |  |  |  |  |
| -Nêu được mối liên hệ giữa hoá trị của nguyên tố với công thức hoá học. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Đưa ra được một số ví dụ về đơn chất và hợp chất. |  |  |  |  |
| - Tính được khối lượng phân tử theo đơn vị amu. |  |  |  |  |
| -Nêu được mô hình sắp xếp electron trong vỏ nguyên tử của một số nguyên tố khí hiếm; sự hình thành liên kết cộng hoá trị theo nguyên tắc dùng chung electron để tạo ra lớp vỏ electron của nguyên tố khí hiếm (Áp dụng được cho các phân tử đơn giản như H2, Cl2, NH3, H2O, CO2, N2,….). |  |  |  |  |
| -Nêu được được sự hình thành liên kết ion theo nguyên tắc cho và nhận electron để tạo ra ion có lớp vỏ electron của nguyên tố khí hiếm (Áp dụng cho phân tử đơn giản như NaCl, MgO,…). |  |  |  |  |
| -Chỉ ra được sự khác nhau về một số tính chất của chất ion và chất cộng hoá trị. |  |  |  |  |
| -Viết được công thức hoá học của một số chất và hợp chất đơn giản thông dụng. |  |  |  |  |
| -Tính được thành phần phần trăm (%) về khối lượng của nguyên tố trong hợp chất khi biết công thức hoá học của hợp chất. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | Xác định được công thức hoá học của hợp chất dựa vào thành phần phần trăm (%) nguyên tố và khối lượng phân tử. | **1** |  | **C23** |  |
| **4. Tốc độ (11 tiết)** | | | | | | |
| - Tốc độ chuyển động.  - Đo tốc độ  - Đồ thị quãng. đường – thời gian | **Nhận biết** | - Nêu được ý nghĩa vật lí của tốc độ. |  |  |  |  |
| - Liệt kê được một số đơn vị đo tốc độ thường dùng. | **1** |  | **C26** |  |
| **Thông hiểu** | -Tốc độ = quãng đường vật đi/thời gian đi quãng đường đó. |  | **2** |  | **C6, C7** |
| - Mô tả được sơ lược cách đo tốc độ bằng đồng hồ bấm giây và cổng quang điện trong dụng cụ thực hành ở nhà trường; thiết bị “bắn tốc độ” trong kiểm tra tốc độ các phương tiện giao thông. |  |  |  |  |
| -Vẽ được đồ thị quãng đường – thời gian cho chuyển động thẳng. |  | **1** |  | **C8** |
| **Vận dụng** | -Xác định được tốc độ qua quãng đường vật đi được trong khoảng thời gian tương ứng. |  |  |  |  |
| -Dựa vào tranh ảnh (hoặc học liệu điện tử) thảo luận để nêu được ảnh hưởng của tốc độ trong an toàn giao thông. |  |  |  |  |
| -Từ đồ thị quãng đường – thời gian cho trước, tìm được quãng đường vật đi (hoặc tốc độ, hay thời gian chuyển động của vật). |  |  |  |  |
| **Vận dụng cao** | -Xác định được tốc độ trung bình qua quãng đường vật đi được trong khoảng thời gian tương ứng. | **1** |  | **C25** |  |
| **5. Âm thanh (10 tiết)** | | | | | | |
| -Mô tả sóng âm.  -Độ to và độ cao của âm.  -Phản xạ âm. | **Nhận biết** | -Nêu được đơn vị của tần số là hertz (kí hiệu là Hz). |  | **1** |  | **C11** |
| -Nêu được sự liên quan của độ to của âm với biên độ âm. |  | **2** |  | **C9**  **C10** |
| -Lấy được ví dụ về vật phản xạ âm tốt, vật phản xạ âm kém. |  | **2** |  | **C12 C13** |
| **Thông hiểu** | -Mô tả được các bước tiến hành thí nghiệm tạo sóng âm (như gảy đàn, gõ vào thanh kim loại,...) |  |  |  |  |
| -Giải thích được sự truyền sóng âm trong không khí. |  |  |  |  |
| -Giải thích được một số hiện tượng đơn giản thường gặp trong thực tế về sóng âm. |  | **1** |  | **C19** |
| **Vận dụng** | -Thực hiện thí nghiệm tạo sóng âm (như gảy đàn, gõ vào thanh kim loại,...) để chứng tỏ được sóng âm có thể truyền được trong chất rắn, lỏng, khí. | **1** |  | **C21** |  |
| -Từ hình ảnh hoặc đồ thị xác định được biên độ và tần số sóng âm. |  |  |  |  |
| -Sử dụng nhạc cụ (hoặc học liệu điện tử, dao động kí) chứng tỏ được độ cao của âm có liên hệ với tần số âm. |  |  |  |  |
| -Đề xuất được phương án đơn giản để hạn chế tiếng ồn ảnh hưởng đến sức khoẻ. |  |  |  |  |
| **Vận dụng cao** | -Thiết kế được một nhạc cụ bằng các vật liệu phù hợp sao cho có đầy đủ các nốt trong một quãng tám (*ứng với các nốt: đồ, rê, mi, pha, son, la, si, đô)* và sử dụng nhạc cụ này để biểu diễn một bài nhạc đơn giản. |  |  |  |  |
| **5. Ánh sáng (10 tiết)** | | | | | | |
| - Sự truyền ánh sáng  -Sự phản xạ ánh sáng.  -Ảnh của vật tạo bởi gương phẳng. | **Nhận biết** | -Nêu được ánh sáng là một dạng của năng lượng. |  | **1** |  | **C14** |
| -Nêu được các khái niệm: tia sáng tới, tia sáng phản xạ, pháp tuyến, góc tới, góc phản xạ, mặt phẳng tới, ảnh. |  | **1** |  | **C15** |
| -Phát biểu được nội dung định luật phản xạ ánh sáng. |  | **1** |  | **C16** |
| -Nêu được tính chất ảnh của vật qua gương phẳng. |  | **2** |  | **C17 C18** |
| **Thông hiểu** | -Mô tả được các bước tiến hành thí nghiệm thu được năng lượng ánh sáng. | **1** |  | **C24** |  |
| -Mô tả được các bước tiến hành thí nghiệm tạo ra được mô hình tia sáng bằng một chùm sáng hẹp song song. |  |  |  |  |
| -Phân biệt được phản xạ và phản xạ khuếch tán. |  | **1** |  | **C20** |
| **Vận dụng** | -Thực hiện được thí nghiệm thu được năng lượng ánh sáng. |  |  |  |  |
| -Thực hiện được thí nghiệm tạo ra được mô hình tia sáng bằng một chùm sáng hẹp song song. |  |  |  |  |
| -Vẽ được hình biểu diễn vùng tối do nguồn sáng rộng và vùng tối do nguồn sáng hẹp. |  |  |  |  |
| -Vẽ được hình biểu diễn định luật phản xạ ánh sáng. |  |  |  |  |
| -Thực hiện được thí nghiệm rút ra định luật phản xạ ánh sáng. |  |  |  |  |
| -Vận dụng được định luật phản xạ ánh sáng trong một số trường hợp đơn giản. |  |  |  |  |
| -Dựng được ảnh của một vật tạo bởi gương phẳng. |  |  |  |  |
| **Vận dụng cao** | -Dựng được ảnh của một hình bất kỳ tạo bởi gương phẳng. |  |  |  |  |
| -Thiết kế và chế tạo được sản phẩm đơn giản ứng dụng định luật phản xạ ánh sáng và tính chất ảnh của vật tạo bởi gương phẳng (như kính tiềm vọng, kính vạn hoa,…) |  |  |  |  |

**ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I**

**MÔN KHOA HỌC TỰ NHIÊN LỚP 7**

**Thời gian làm bài: 90 phút**

**A. TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN (4,0 điểm)**

*Chọn phương án trả lời đúng trong các câu sau:*

**Câu 1:** “Trên cơ sở các số liệu và phân tích số liệu, con người có thể đưa ra các dự đoán hay dự báo tính chất của sự vật, hiện tượng, nguyên nhân của hiện tượng.”. Đó là kĩ năng nào?

A. Kĩ năng quan sát. B. Kĩ năng đo.

C. Kĩ năng liên kết tri thức. D. Kĩ năng dự báo.

**Câu 2**: Cho các bước sau:

(1) Thực hiện phép đo, ghi kết quả đo và xử lí số liệu đo.

(2) Ước lượng để lựa chọn dụng cụ/thiết bị đo phù hợp.

(3) Phân tích kết quả và thảo luận về kết quả nghiên cứu thu được.

(4) Đánh giá độ chính xác của kết quả đo căn cứ vào loại dụng cụ đo và cách đo.  
Trình tự các bước hình thành kĩ năng đo là

A. (1)  (2)  (3)  (4).

B. (1)  (3) (2)  (4).

C. (3)  (2)  (4)  (1).

D. (2)  (1)  (4)  (3).

**Câu 3:** Nguyên tố Magnesium có kí hiệu hóa học là

A. Mn. B.Fe. C. Mg. D. Na .

**Câu 4:** Nguyên tố hóa học là gì?

A. Nguyên tố hóa học là những nguyên tử có cùng số hạt proton trong hạt nhân.

B. Nguyên tố hóa học là những nguyên tử có cùng số hạt electron trong hạt nhân.

C. Nguyên tố hóa học là những nguyên tử có cùng số hạt nơtron trong hạt nhân.

D. Nguyên tố hóa học là những nguyên tử có cùng số khối trong hạt nhân.

**Câu 5:** Các nguyên tố hóa học trong bảng tuần hoàn được sắp xếp theo nguyên tắc nào?

A. Theo chiều tăng dần của nguyên tử khối.

B. Theo chiều tăng dần của phân tử khối.

C. Theo chiều tăng dần của điện tích hạt nhân.

D. Theo chiều tăng số lớp electron trong nguyên tử.

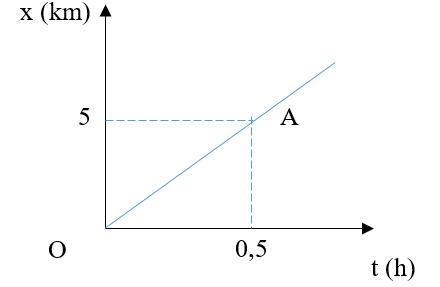
**Câu 6:** Công thức tính tốc độ là

A. v = s.t B.  C.  D. 

**Câu 7:** Bạn Linh đi xe đạp từ nhà đến trường dài 6 km mất thời gian 1 giờ. Tốc độ đi xe đạp của bạn Linh từ nhà đến trường là:

A. 6 m/s. B. 6 km/h. C. 6 km/min. D. 6 m/h.

**Câu 8:** Một vật nhỏ chuyển động thẳng đều có đồ thị như trên hình vẽ. Kết luận nào dưới đây là chính xác?



A. Vật chuyển động từ điểm A cách mốc 5km.

B. Vật chuyển động từ vị trí mốc O.

C. Vật chuyển động từ vị trí cách mốc 5m.

D. Vật chuyển động từ vị trí cách mốc 2,5km.

**Câu 9:** Khi biên độ dao động càng lớn thì

A. âm phát ra càng to. B. âm phát ra càng nhỏ.

C. âm càng bổng. D. âm càng trầm.

**Câu 10:** Khi nào ta nói âm phát ra âm bổng?

A. Khi âm phát ra có tần số thấp. B. Khi âm phát ra có tần số cao.

C. Khi âm nghe nhỏ. D. Khi âm nghe to.

**Câu 11:** Đơn vị của tần số là:

A. Ki-lô-mét (km). C. Giờ (h)

B. Héc (Hz). D. Mét trên giây( (m/s)

**Câu 12:** Những vật nào sau đây phản xạ âm tốt?

A. Bê-tông, gỗ, vải. C. Thép, vải, bông.

B. Sắt, thép, đá. D. Lụa, nhung, gốm.

**Câu 6.** Những vật nào sau đây phản xạ âm kém ?

   A. Thép, gỗ, vải. B. Bê tông, sắt, bông.

C. Đá, sắt, thép.  D. Vải, nhung, dạ.

**Câu 14:** Dụng cụ thí nghiệm thu năng lượng ánh sáng chuyển hoá thành điện  
năng, gồm:

A. pin quang điện, bóng đèn LED, dây dẫn.

B. đèn pin, pin quang điện, điện kế, dây dẫn.

C. đèn pin, pin quang điện, bóng đèn LED.

D. pin quang điện, dây dẫn.

**Câu 15:** Góc phản xạ là góc hợp bởi

**A.** tia phản xạ và mặt gương.

B. tia phản xạ và pháp tuyến của gương tại điểm tới.

C. tia tới và pháp tuyến.

D. tia tới và mặt gương.

|  |  |
| --- | --- |
| **Câu 16:** Hình bên biểu diễn một tia sáng truyền trong không khí, mũi tên cho ta biết |  |

A. màu sắc của ánh sáng.  B. hướng truyền của ánh sáng.

C. tốc độ truyến ánh sáng. D. độ mạnh yếu của ánh sáng.

**Câu 17:** Ảnh ảo là gì?

A. Ảnh của một vật tạo bởi gương phẳng không hứng được trên màn chắn.

B. Ảnh của một vật tạo bởi gương phẳng luôn luôn hứng được trên màn chắn.

C. Ảnh của một vật tạo bởi gương phẳng song song với màn chắn.

D. Ảnh của một vật tạo bởi gương phẳng có thể hứng được trên màn chắn

**Câu 18:** Hãy chỉ ra phát biểu **sai**:

Ảnh của một vật tạo bởi gương phẳng là

A. ảnh ảo, kích thước luôn bằng kích thước của vật.

B. ảnh ảo, kích thước càng lớn khi vật càng gấn gương phẳng.

C. ảnh ảo, đối xứng với vật qua gương phẳng.

D. ảnh ảo, khoảng cách từ ảnh tới gương phẳng bằng khoảng cách từ vật tới gương phẳng.

**Câu 19:** Khi bay một số côn trùng như ong, ruồi, muỗi… tạo ra những tiếng vo ve là vì:

A. Chúng vừa bay vừa kêu.

B. Chúng có bộ phận phát ra âm thanh đặc biệt.

C. Hơi thở của chúng mạnh phát ra âm thanh.

D. Những đôi cánh của chúng vẫy rất nhanh tạo ra dao động và phát ra âm thanh.

**Câu 20:** Chiếu một tia sáng SI lên mặt hồ lăn tăn gợn sóng, ta thu được hiện tượng

A. phản xạ ánh sáng. B. phản xạ khuếch tán.

C. khúc xạ ánh sáng. D. cả hiện tượng phản xạ và khúc xạ ánh sáng.

**B. TỰ LUẬN (6,0 điểm)**

**Câu 21** *(1,0 điểm):*

Với các dụng cụ thí nghiệm gồm: một ít hạt gạo; một cái bát sứ; một thìa inox; một cái chảo bằng kim loại; một màng nylon bọc thức ăn; vài dây cao su (Hình 1). Hãy thiết kế phương án thí nghiệm chứng tỏ rằng khi dùng thìa inox gõ vào đáy chảo phát ra âm thanh dưới dạng sóng âm có thể truyền qua không khí tới màng nylon căng trên miệng bát sứ.



Hình 1

**Câu 22** *(1,0 điểm):*

Dựa vào bảng tuần hoàn các NTHH, hãy cho biết trong số các nguyên tố: Na, Cl, Fe, K, Kr, Mg, Ba, C, N, S, Ar.

- Những nguyên tố nào là kim loại?

- Những nguyên tố nào là phi kim?

- Những nguyên tố nào là khí hiếm?  
**Câu 23** *(1,0 điểm):*

Kết quả phân tích nguyên tố hợp chất X cho biết %C = 40,00%;

%H = 6,67%, còn lại là O. Hãy tính % của O.

**Câu 24** *(1,0 điểm):*

Một tia sáng mặt trời tạo góc 360 với mặt phẳng nằm ngang chiếu tới một gương phẳng đặt trên miệng một cái giếng và cho tia phản xạ có phương thẳng đứng xuống đáy giếng. Hỏi gương phải đặt nghiêng một góc bao nhiêu so với phương thẳng đứng ?

**Câu 25** *(1 điểm):*

Liệt kê một số đơn vị đo tốc độ thường dùng?

**Câu 26** *(1 điểm):*

Một người đi xe đạp, sau khi đi được 8 km với tốc độ 12 km/h thì dừng lại để sửa xe trong 40 min, sau đó đi tiếp 12 km với tốc độ 9 km/h. Xác định tốc độ của người đi xe đạp trên cả quãng đường.

**-----------------------------------------------------------------------**

**HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ I**

**MÔN KHTN 7**

1. **TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN (4,0 điểm)**

**(Mỗi câu lựa chọn đáp án đúng được 0,2 đ)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** |
| **ĐA** | **D** | **D** | **C** | **A** | **C** | **C** | **B** | **B** | **A** | **B** |
| **Câu** | **11** | **12** | **13** | **14** | **15** | **16** | **17** | **18** | **19** | **20** |
| **ĐA** | **B** | **D** | **C** | **D** | **B** | **B** | **A** | **B** | **D** | **B** |

1. **TỰ LUẬN (6,0 điểm)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu** | **Nội dung** | **Điểm** |
| **21**  **(1,0đ)** | Bịt màng nylon căng trên miệng bát sứ, rắc vài hạt gạo lên trên. Dùng thìa inox gõ mạnh vào đáy chảo cho phát ra âm thanh ởgần miệng bát. Quan sát những hạt gạo trên màng nylon có bị nảy lên không. Nếu những hạt gạo bị nảy lên, điểu đó chứng tỏ đáy chảo phát ra âm thanh dưới dạng sóng âm có thể truyền qua không khí tới màng nylon căng trên miệng bát sứ. | **1,0** |
| **22**  **(1,0đ)** | - Các nguyên tố Na, Fe, K, Mg, Ba là kim loại.  - Các nguyên tố Cl, C, N, S là phi kim.  - Các nguyên tổ khí hiếm là Kr, Ar. | **0,5**  **0,25**  **0,25** |
| **23**  **(1,0đ)** | - Gọi công thức phân tử của X là CxHyOz (x, y, z  N\*). | **0,25** |
| - Từ kết quả phân tích định lượng, lập được hệ thức:  theo tỉ lệ phần trămhttps://thptsoctrang.edu.vn/wp-content/uploads/2022/01/157566303245q7qorf49_1639476820.gif | **0, 25** |
| https://hayhochoi.vn/uploads/news/wyswyg/2021_12/1575663035t9t9oxcv86_1639476821.gif | **0,25** |
| ⇒ Công thức đơn giản nhất của X là CH2O. | **0,25** |
| **24**  **(1,0đ)** | Ta thấy: I1 = I2 (Theo định luật phản xạ)  I3 = I5 (cùng phụ với góc tới và góc phản xạ)  I4 = I5 (đối đỉnh)  => I3 = I4 = I5  Mà + I3 + I4 = 900 => I3 = I4 = (900 - 360) : 2 = 270  Lại có: I1 + I2 + I3 + I4 = 1800 => I1 = I2 = (1800 - 2I3) : 2 = 630  Vậy: - Góc hợp bởi gương và phương thẳng đứng là 270 | **0,5**  **0,5** |
| **25**  **(1,0đ)** | - Đơn vị đo tốc độ phụ thuộc vào đơn vị của quãng đường và đơn vị của thời gian: m/s, km/h..... | **1,0** |
| **26**  **(1,0đ)** | Tốc độ của người đi xe đạp trên cả quãng đường. | **1,0** |